

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 28/01/2021

V/v “Tranh chấp ly hôn và  
chia tài sản chung”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đoàn Hoài Trí

*Các Thẩm phán:*

1. Bà Lưu Thị Mỹ Hương
2. Ông Trần Văn Luông

**- Thư ký phiên tòa:** Phạm Thị Bích Liễu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Ông Phan Văn Lợi - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 54/2020/TLPT-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2020 về “Tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2021/QĐ-PT ngày 08 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1996; địa chỉ: ấp T, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của chị T về phần tài sản: Chị Võ Thị Ngân H, sinh năm 1996; địa chỉ: Số 15, đường số 1, khu phố 2, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương (theo văn bản ủy quyền số 584 ngày 18/01/2021), có mặt.

**- Bị đơn:** Anh Nguyễn Thanh T, sinh năm 1987; địa chỉ: ấp T, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương, có mặt.

**- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1939; địa chỉ: ấp T, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

2. Anh Nguyễn Quốc C, sinh năm 1986; địa chỉ: ấp T, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

**- Người kháng cáo:** Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ngọc T.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo nội dung Bản án sơ thẩm:*

*Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ngọc T trình bày:*

Chị T và anh Nguyễn Thanh T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2018, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương. Sau khi cưới, vợ chồng sống chung cha mẹ ruột anh T tại ấp T, xã L. Đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, từ đó vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Do thấy không thể chung sống với anh T được nữa nên chị T yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Quá trình sống chung vợ chồng tạo lập được 01 chiếc xe ô tô nhãn hiệu Hyundai Grand i10, biển số 61A-575.11. Anh T đứng tên giấy chứng nhận đăng ký do Phòng cảnh sát giao thông Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 23/01/2019. Hiện nay anh T đang quản lý sử dụng xe, còn chị T đang giữ giấy chứng nhận đăng ký xe, 01 chìa khóa xe và 01 sổ hộ khẩu gia đình. Giá trị xe tại thời điểm mua là 430.000.000 đồng. Chị yêu cầu được hưởng  $\frac{1}{2}$  giá trị xe ô tô nêu trên và yêu cầu được nhận bằng tiền.

Về nợ chung: Không có.

*- Bị đơn anh Nguyễn Thanh T trình bày:*

Về hôn nhân: Anh T thống nhất ý kiến của chị T về thời gian kết hôn và mâu thuẫn vợ chồng. Trước yêu cầu ly hôn của chị T: anh T đồng ý ly hôn.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Chiếc xe ô tô nhãn hiệu Hyundai Grand i10, biển số 61A-575.11 có được là do anh T mượn tiền của cha là ông Nguyễn Văn X 300.000.000 đồng, mượn của anh Nguyễn Quốc C 250.000.000 đồng, tổng cộng tiền mượn là 550.000.000 đồng, mua xe 430.000.000 đồng, còn lại 120.000.000 đồng anh đưa chị T cất giữ 100.000.000 đồng, còn lại 20.000.000 đồng anh T giữ. Anh T xác định chiếc xe ô tô trên là tài riêng của anh, không liên quan gì đến chị T, trong quá trình chung sống anh và chị T không có tạo lập tài sản chung gì. Nay chị T yêu cầu chia tài sản chung là chiếc xe ô tô nêu trên thì anh không đồng ý.

Đối với số tiền 100.000.000 đồng anh đưa chị T cất giữ; 01 chìa khóa xe ô tô; 01 sổ hộ khẩu gia đình: Anh T yêu cầu chị T trả lại.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Người đại diện theo ủy quyền về tranh chấp tài sản của chị T trình bày:* Nguồn tiền để mua xe ô tô là do chị T bán quán ăn sáng và tiệm tạp hóa gần Bệnh viện M, thị xã B, tỉnh Bình Dương từ khoảng năm 2014 cho đến nay mà có. Nay chị T yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi tài sản chung, chị T có yêu cầu được nhận tiền, đồng ý giao xe cho anh T tiếp tục quản lý sử dụng. Khi anh T giao tiền cho chị T xong thì chị T sẽ trả lại giấy chứng nhận đăng ký xe, 01 chìa khóa xe ô tô và 01 sổ hộ khẩu gia đình cho anh T.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn X trình bày:* Ngày 09/01/2019 ông X có cho con là anh Nguyễn Thanh T mượn 300.000.000 đồng để mua xe ô tô nhãn hiệu Hyundai Grand i10, biển số 61A-575.11. Việc cho mượn tiền không có làm giấy tờ. Nay anh T và chị T ly hôn thì số tiền nợ 300.000.000 đồng ông X sẽ thương lượng với anh T, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Quốc C trình bày: Ngày 09/01/2019 anh C có cho anh Nguyễn Thanh T mượn 250.000.000 đồng để mua xe ô tô nhãn hiệu Hyundai Grand i10, biển số 61A-575.11. Việc cho mượn có làm giấy nợ và anh T có giao lại cho anh 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hứa 02 năm sẽ trả lại số tiền vay cho anh. Nay anh T và chị T ly hôn thì số tiền nợ 250.000.000 đồng anh sẽ thương lượng với anh T, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 38/2020/HNGĐ-ST ngày 17/9/2020 Tòa án nhân dân huyện D đã tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Ngọc T và anh Nguyễn Thanh T.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị T đối với chiếc xe ô tô nhãn hiệu Hyundai Grand i10, biển số 61A-575.11.

Anh T được sở hữu và sử dụng chiếc xe ô tô nhãn hiệu Hyundai Grand i10, biển số 61A-575.11, anh T đứng tên giấy chứng nhận đăng ký do Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 23/01/2019.

Buộc chị T trả lại cho anh T 01 giấy chứng nhận đăng ký xe, 01 chìa khóa xe ô tô nói trên và 01 sổ hộ khẩu gia đình mang tên Nguyễn Thanh T.

4. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Thanh T về yêu cầu chị Nguyễn Thị Ngọc T trả lại số tiền 100.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ nộp án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi án tuyên, ngày 22/9/2020 chị T có đơn kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm về tranh chấp chiếc xe ô tô.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện hợp pháp của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau và đề nghị Tòa án xét xử theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Tài sản các bên tranh chấp là chiếc xe ô tô nhãn hiệu Hyundai Grand i10, biển số 61A-575.11 do vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, nguyên đơn xác định nguồn tiền là do vợ chồng tích góp, bị đơn cho rằng vay mượn của cha là ông X và anh C. Xét thấy ý kiến của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ việc vay mượn không được chị T thừa nhận, chị T cũng không ký vào giấy vay nợ. Do đó kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia cho nguyên đơn  $\frac{1}{2}$  giá trị chiếc xe ô tô.

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị Ngọc T nộp trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông X, anh C) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt nên Hội

đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông X và anh C.

[2] Chị T kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm về việc tranh chấp tài sản chung là chiếc xe ô tô nhãn hiệu Hyundai Grand i10, biển số 61A-575.11. Các phần khác của Bản án không bị kháng cáo, kháng nghị nên phát sinh hiệu lực phát luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ngọc T: Chiếc xe ô tô nhãn hiệu Hyundai Grand i10, biển số 61A-575.11(sau đây gọi tắt là chiếc xe ô tô) được mua và thanh toán tiền vào ngày vào ngày 14/12/2018 của hãng xe Hyundai Trường Chinh- Thành phố Hồ Chí Minh với giá 430.000.000 đồng, người đứng tên hợp đồng mua xe là anh T. Chị T cho rằng nguồn tiền mua xe là do chị buôn bán dành dụm từ năm 2014 mà có và đưa cho anh T mua xe. Về phía anh T thì cho rằng tiền mua xe là do anh T mượn của cha là ông Nguyễn Văn X 300.000.000 đồng và mượn của anh Nguyễn Quốc C 250.000.000 đồng. Tuy nhiên các bên đều không xuất trình được chứng cứ để chứng minh.

[4] Khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: *“Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân...”*

Khoản 1 Điều 43 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: *“Tài sản riêng của vợ chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ chồng theo quy định tại các Điều 38, 39 và 40 của Luật này; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng.”*

[5] Như vậy, chiếc xe ô tô mà chị T, anh T tranh chấp là tài sản được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân. Giữa anh T và chị T không có văn bản thỏa thuận chiếc xe ô tô trên là tài riêng của anh T. Do vậy có căn cứ xác định chiếc xe ô tô nêu trên là tài sản chung của anh T và chị T. Hiện tại chiếc xe ô tô có giá là 387.000.000 đồng, các đương sự thống nhất giá trị chiếc xe và không yêu cầu định giá lại.

[6] Xét nguồn tiền để mua xe thì chị T cho rằng do chị tích lũy từ việc buôn bán nhưng anh T không thừa nhận; anh T cho rằng do anh mượn của cha là ông X nhưng không có chứng cứ chứng minh, còn việc anh mượn của anh C 250.000.000 đồng thì có làm giấy và anh C xác nhận nhưng việc vay mượn này chị T không thừa nhận, do đó không có căn cứ xác định anh T vay số tiền trên để mua xe ô tô. Mặt khác anh T xác định không yêu cầu giải quyết nợ chung và anh C cũng không yêu cầu Tòa giải quyết đối với số tiền trên trong vụ án này. Do vậy số tiền 250.000.000 đồng sẽ được xem xét giải quyết bằng một án khác khi đương sự có yêu cầu. Tòa án sơ thẩm dựa trên việc rút tiền từ ngân hàng của ông X vào ngày 10/01/2019 và ký nhận vay tiền của anh T đối với anh C vào ngày 09/01/2019 để cho rằng chiếc xe ô tô tranh chấp là tài sản riêng của anh T là không có căn cứ.

[7] Do đó kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ngọc T là có căn cứ chấp nhận. Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm, buộc anh T giao  $\frac{1}{2}$  giá trị chiếc xe ô tô cho chị T là 193.500.000 đồng. Anh T được sở hữu chiếc xe ô tô nêu trên.

[8] Ý kiến của đại diện nguyên đơn tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

Ý kiến của bị đơn là không có căn cứ.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp.

[9] Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải nộp.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

1/ Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ngọc T.

2/ Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 38/2020/HNGĐ-ST ngày 17/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện D về phần tài sản chung như sau:

2.1/ Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị Nguyễn Thị Ngọc T đối với anh Nguyễn Thanh T:

Buộc anh Nguyễn Thanh T có trách nhiệm thanh toán cho chị Nguyễn Thị Ngọc T giá trị ½ chiếc xe ô tô nhãn hiệu Hyundai Grand i10, biển số 61A-575.11 là số tiền 193.500.000 đồng (một trăm chín mươi ba triệu, năm trăm nghìn đồng).

Anh Nguyễn Thanh T được sở hữu chiếc xe ô tô nhãn hiệu Hyundai Grand i10, biển số 61A-575.11.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.2/ Án phí hôn nhân sơ thẩm:

Buộc chị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và 9.675.000 đồng án phí đối với giá trị tài sản được chia. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2016/0042463 ngày 02/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Dương. Chị T còn phải nộp 4.675.000 đồng.

Buộc anh T nộp 9.675.000 đồng án phí đối với giá trị tài sản được chia và được khấu trừ vào số tiền 2.500.000 đồng nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2016/0033250 ngày 24/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Bình Dương. Anh T còn phải nộp 7.175.000 đồng.

3. Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Án phí phúc thẩm: Chị T không phải nộp. Hoàn trả cho chị T số tiền 300.000 tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0045077 ngày 30/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (28/01/2021)./.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS huyện D.;
- Chi cục THADS tx. B;
- TAND huyện D.;
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa GD.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đoàn Hoài Trí**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

**Các Thẩm phán**

**Thẩm phán  
Chủ tọa phiên tòa**

**Trần Văn Luông   Lưu Thị Mỹ Hương**

**Đoàn Hoài Trí**